

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

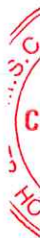
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 7 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 02 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia
Địa chỉ: P2-096/P2-097 PPSEZ, Boeung Thom Area, Posen Chey Phnom Penh, Cambodia.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 - Mỏ đá Soklu 6
Địa chỉ: Tổ 2, Ấp Nguyễn Huệ 2, Xã Quang Trung, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp.
Địa chỉ: Đường số 5, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Chu Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Khương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên
Bà Trần Thị Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm.

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiền	Phó Giám đốc
Ông Phan Tuấn Hùng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Đức Cường	Trưởng ban
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên
Bà Lương Thị Ngọc Phụng	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Khương

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Số: 112/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5, được lập ngày 26 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Thị Hồng Phương

Lưu Minh Tới

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số 06/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Ngô Thị Hồng Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3621-2016-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	trình bày lại VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		109.448.146.777	133.122.321.790
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.232.393.487	2.470.422.149
1. Tiền	111		8.212.754.407	2.470.422.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.019.639.080	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.713.000.000	12.737.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.713.000.000	12.737.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.091.918.944	62.632.412.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	24.933.105.455	40.893.792.369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	13.935.733.314	20.884.463.628
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	3.921.135.995	3.552.212.775
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(2.698.055.820)	(2.698.055.820)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	53.336.946.366	54.458.564.047
1. Hàng tồn kho	141		53.336.946.366	54.458.564.047
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		73.887.980	823.922.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72.237.500	78.254.172
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.9	1.650.480	745.668.470
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		16.206.643.022	22.232.632.854
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		7.509.743.959	8.790.456.244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	7.191.932.154	8.381.304.899
- Nguyên giá	222		33.417.996.763	33.478.996.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.226.064.609)	(25.097.691.864)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	317.811.805	409.151.345
- Nguyên giá	228		1.826.790.811	1.826.790.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.508.979.006)	(1.417.639.466)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		8.696.899.063	13.442.176.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	8.696.899.063	13.442.176.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		125.654.789.799	155.354.954.644

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	trình bày lại VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		89.945.529.458	118.510.839.625
I- Nợ ngắn hạn	310		89.945.529.458	118.510.839.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	30.787.385.544	38.035.501.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	18.450.004.496	29.268.941.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	3.812.659.773	4.299.086.755
3. Phải trả người lao động	314		443.341.084	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	261.574.787	1.532.463.226
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.863.173.141	284.736.764
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	33.744.213.347	44.825.082.660
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		583.177.286	265.027.286
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		35.709.260.341	36.844.115.019
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	35.709.260.341	36.844.115.019
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		104.470.000	104.470.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(780.000)	(780.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.134.429.484	7.134.429.484
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.471.140.857	2.605.995.535
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		906.034.535	654.036.441
- LNST chưa phân phối kì này	421b		565.106.322	1.951.959.094
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		125.654.789.799	155.354.954.644

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Hoài Nam

Nguyễn Hồng Hải



Nguyễn Văn Khương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	trình bày lại VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	137.242.623.981	240.127.070.194
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	137.242.623.981	240.127.070.194
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	124.788.323.143	219.772.633.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		12.454.300.838	20.354.436.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	572.662.600	301.033.203
7. Chi phí tài chính	22	5.21	3.669.148.452	4.952.262.112
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.669.136.753	4.952.262.112
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	315.036.053	105.886.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	7.927.452.157	14.072.200.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.115.326.776	1.525.119.649
11. Thu nhập khác	31	5.24	607.310.756	1.046.213.177
12. Chi phí khác	32	5.24	943.686.455	52.373.455
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(336.375.699)	993.839.722
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		778.951.077	2.518.959.371
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	213.844.755	567.000.277
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		565.106.322	1.951.959.094
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	209	593

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nam

Hải

Khuong

Dương Hoài Nam

Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Khuong



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019		Năm 2018
		VND		trình bày lại VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1	778.951.077		2.518.959.371
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	1.407.712.285		1.395.195.168
- Các khoản dự phòng	3	-		(319.108.866)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(435.312)		-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(604.033.771)		(436.669.567)
- Chi phí lãi vay	6	3.669.136.753		4.952.262.112
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	5.251.331.032		8.110.638.218
- Biến động các khoản phải thu	9	23.290.528.670		1.772.470.544
- Biến động hàng tồn kho	10	1.121.617.681		1.981.999.472
- Biến động các khoản phải trả	11	(17.627.531.224)		21.028.993.203
- Biến động chi phí trả trước	12	4.745.277.547		(3.787.408.916)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.669.136.753)		(4.952.262.112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(420.722.567)		(650.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.850.000)		(314.213.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.659.514.386		23.190.217.262
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(127.000.000)		(532.854.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	31.818.182		135.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.029.739.080)		(10.737.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.053.739.080		1.290.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	604.033.771		436.669.567
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.532.851.953		(9.407.548.614)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	112.101.742.677		164.162.332.859
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123.182.611.990)		(178.724.594.168)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.349.961.000)		(3.415.461.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.430.830.313)		(17.977.722.309)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.761.536.026		(4.195.053.661)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.470.422.149		6.665.475.810
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	435.312		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.232.393.487		2.470.422.149

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Hoài Nam

Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Khương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 được chuyển từ Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 theo quyết định 139/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Số 5 thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302156370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 7 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 02 tháng 1 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 27.000.000.000 đồng.

Địa chỉ đăng ký: Số 22 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	13.770.000.000	13.770.000.000
Vốn của cổ đông khác	13.230.000.000	13.230.000.000
Tổng	27.000.000.000	27.000.000.000

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 311 người (tại ngày 31/12/2018: 460 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng; Thi công xây lắp công trình giao thông; Lắp đặt công trình điện (không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh khí hóa lỏng (gas) (không hoạt động tại trụ sở); Lắp đặt thiết bị công nghệ, ống công nghệ, đo lường, tự động hóa (Không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư xây dựng, mua bán nguyên liệu-vật tư-thiết bị ngành xây dựng; Mua bán các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, khí acetylen; kinh doanh nhà; Môi giới bất động sản; Lắp đặt công trình nước (không hoạt động tại trụ sở); Tư vấn đầu tư (Trừ tư vấn tài chính); Thi công xây dựng công trình đường dây và trạm điện từ 35 KV trở xuống; Lắp đặt công trình phòng chống cháy nổ (Không hoạt động tại trụ sở); sản xuất vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ kim loại, đất đèn, acetylen (Không sản xuất tại trụ sở); Đại lý ký gửi hàng hóa; Khai thác, khoan nổ mìn phá đá (Không hoạt động tại trụ sở); Cắt tại dặng và hoàn thiện đá (không hoạt động tại trụ sở); Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là Thi công xây lắp công trình công nghiệp, dân dụng.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2019, Các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

Chi nhánh Xí nghiệp Xây dựng và Sản xuất Công nghiệp.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5 tại Cambodia.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng số 5 - Mỏ đá Soklu 6.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành; thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là tài sản kiệt thiết cơ bản được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2019</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20
Máy móc và thiết bị	7-10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04

TSCĐ vô hình là tài sản kiệt thiết cơ bản (chi phí ban đầu có mở khai thác đá) được khấu hao thời gian là 15 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nông sản, kinh doanh hàng điện tử, kinh doanh bất động sản, các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	108.796.649	362.296.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.103.957.758	2.108.125.779
Các khoản tương đương tiền	5.019.639.080	-
Tổng	13.232.393.487	2.470.422.149

Tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất 4,0-4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	2.713.000.000	2.713.000.000	12.737.000.000	12.737.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.713.000.000	2.713.000.000	12.737.000.000	12.737.000.000
Tổng	2.713.000.000	2.713.000.000	12.737.000.000	12.737.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất 6,0-6,9%/ năm.

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.933.105.455	40.893.792.369
Ban QLDA các Công trình Xây dựng tỉnh Sóc Trăng (Bệnh viện S.Trăng Góí 6)	-	2.685.297.563
Ban QLDA 1 Sóc Trăng	2.218.632.000	-
Công ty CP Tân Thạnh Mỹ	2.933.873.439	2.933.873.439
Công ty CP Sữa Việt Nam	-	432.382.938
Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	2.663.678.482	4.431.943.869
Công ty truyền tải điện 4	2.101.150.633	9.158.167.453
Phải thu ngắn hạn khác	15.015.770.901	21.252.127.107
Tổng	24.933.105.455	40.893.792.369

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lê Quang Trung (CT NM Viglacera Phú Mỹ)	1.436.173.832	875.673.832
Nguyễn Như Thuận (Công trình Rạch Bà The - Rỗng Tùng)	838.015.838	-
Công ty CP Công Nghiệp Nam Khang	1.329.566.260	-
Nguyễn Quốc Tuấn (BV Quốc tế Vạn An)	3.439.636.889	2.926.012.482
Đối tượng khác	6.892.340.495	17.082.777.314
Tổng	13.935.733.314	20.884.463.628

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.921.135.995	-	3.552.212.775	-
Ký cược, ký quỹ	2.788.526.321	-	3.070.672.973	-
Thuế TNDN nộp thừa - Campuchia	712.908.574	-	-	-
Tạm ứng	312.507.248	-	387.145.082	-
BHXH nộp thừa	2.572.814	-	-	-
Phải thu khác	104.621.038	-	94.394.720	-
Tổng	3.921.135.995	-	3.552.212.775	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.698.055.820	-	2.698.055.820	-
+ Công ty Cổ phần Viet Nam Motors Cần Thơ	1.903.110.000	-	1.903.110.000	-
+ Các đối tượng khác	794.945.820	-	794.945.820	-

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	629.526.833	-	415.413.747	-
Chi phí SX KDDD	46.019.300.443	-	48.940.959.095	-
Thành phẩm	6.688.119.090	-	5.102.191.205	-
Tổng	53.336.946.366	-	54.458.564.047	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí đền bù sản xuất	3.328.576.700	4.880.794.600
Chi phí mỏ đá Soklu	343.114.253	410.218.740
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.616.151.554	7.094.643.680
Quyền khai thác mỏ đá giai đoạn 2	2.409.056.556	1.056.519.590
Tổng	8.696.899.063	13.442.176.610

5.9 Thuế và Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	Trình bày lại VND			VND
Phải nộp	4.299.086.755	7.091.425.863	7.577.852.845	3.812.659.773
Thuế giá trị gia tăng	3.619.412.271	4.085.949.807	4.396.808.184	3.308.553.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	356.551.643	213.844.755	420.722.567	149.673.831
Thuế thu nhập cá nhân	31.970.125	18.639.651	34.095.546	16.514.230
Thuế tài nguyên	148.028.860	1.265.999.775	1.345.283.015	68.745.620
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	699.596.065	466.863.170	232.732.895
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	143.123.856	807.395.810	914.080.363	36.439.303
Phải thu	745.668.470	744.017.990	-	1.650.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	712.908.574	712.908.574	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.109.416	31.109.416	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.650.480	-	-	1.650.480

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	11.197.269.266	15.783.298.536	5.895.059.320	271.915.096	331.454.545	33.478.996.763
Tăng trong năm	-	127.000.000	-	-	-	127.000.000
Mua trong năm	-	127.000.000	-	-	-	127.000.000
Giảm trong năm	-	-	188.000.000	-	-	188.000.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	188.000.000	-	-	188.000.000
Số dư tại 31/12/2019	11.197.269.266	15.910.298.536	5.707.059.320	271.915.096	331.454.545	33.417.996.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	7.456.535.611	12.595.448.445	4.485.599.529	228.653.734	331.454.545	25.097.691.864
Tăng trong năm	492.408.068	450.539.585	359.004.636	14.420.456	-	1.316.372.745
Khấu hao trong năm	492.408.068	450.539.585	359.004.636	14.420.456	-	1.316.372.745
Giảm trong năm	-	-	188.000.000	-	-	188.000.000
Thanh lý nhượng bán	-	-	188.000.000	-	-	188.000.000
Số dư tại 31/12/2019	7.948.943.679	13.045.988.030	4.656.604.165	243.074.190	331.454.545	26.226.064.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	3.740.733.655	3.187.850.091	1.409.459.791	43.261.362	-	8.381.304.899
Tại ngày 31/12/2019	3.248.325.587	2.864.310.506	1.050.455.155	28.840.906	-	7.191.932.154

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 với giá trị là 13.627.552.054 VND (tại ngày 31/12/2018: 13.775.552.054 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	1.826.790.811	1.826.790.811
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.826.790.811	1.826.790.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	1.417.639.466	1.417.639.466
Tăng trong năm	91.339.540	91.339.540
Khấu hao trong năm	91.339.540	91.339.540
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.508.979.006	1.508.979.006
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	409.151.345	409.151.345
Tại ngày 31/12/2019	317.811.805	317.811.805

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Chiến Thắng	2.937.659.433	2.937.659.433	4.007.870.215	4.007.870.215
Công ty TNHH bê tông Hồng Tín Bình Dương	1.018.565.499	1.018.565.499	4.453.430.500	4.453.430.500
CN Vũng Tàu - Công ty CP Thép Nhân Luật Miền Nam	2.471.894.507	2.471.894.507	1.766.972.625	1.766.972.625
Công ty TNHH TM XD Thảo Hương	1.159.000.000	1.159.000.000	-	-
Công ty CP SCNC	2.274.970.632	2.274.970.632	-	-
Phải trả người bán khác	20.925.295.473	20.925.295.473	27.807.228.373	27.807.228.373
Tổng	30.787.385.544	30.787.385.544	38.035.501.713	38.035.501.713

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Người mua trả tiền trước*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
BQDA 1 tỉnh Sóc Trăng (Kho lưu trữ chuyên dùng)	9.469.274.000	9.469.274.000	-	-
Chi cục bảo vệ môi trường TPHCM (TT Quan trắc & PT MT)	2.015.867.500	2.015.867.500	2.015.867.500	2.015.867.500
Công ty CP Hưng Hải Thịnh	2.841.387.740	2.841.387.740	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Y tế Kon Tum	1.059.243.595	1.059.243.595	6.983.153.621	6.983.153.621
Ban QLDA 1 Tỉnh Sóc Trăng (Khoa Sản Nhi)	-	-	16.708.000.000	16.708.000.000
Phải trả người bán khác	3.064.231.661	3.064.231.661	3.561.920.100	3.561.920.100
Tổng	18.450.004.496	18.450.004.496	29.268.941.221	29.268.941.221

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí vật tư thi công các công trình chưa có hóa đơn	169.043.076	1.372.463.226
Chi phí khác	92.531.711	160.000.000
Tổng	261.574.787	1.532.463.226

5.15 Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	10.802.641	33.443.834
Bảo hiểm xã hội	-	214.292.930
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.349.961.000	-
Đặt cọc tiền thuê xưởng	484.400.000	33.000.000
Phải trả khác	18.009.500	4.000.000
Tổng	1.863.173.141	284.736.764

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạnĐơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam -CN Bắc Sài Gòn	-	-	12.255.183.904	47.605.934.263
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam -CN Tp Hồ Chí Minh [1]	30.265.546.883	30.265.546.883	93.252.439.592	72.461.225.010
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [2]	3.478.666.464	3.478.666.464	6.594.119.181	3.115.452.717
Tổng	33.744.213.347	33.744.213.347	112.101.742.677	123.182.611.990
				44.825.082.660

[1] Hợp đồng tín dụng số 7622856.19 ngày 10 tháng 06 năm 2019 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam. Khoản tín dụng 80.000.000.000 đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 0021.HHTD-VIB880.18 ký ngày 04 tháng 07 năm 2019 chuyển sang. Khoản vay sẽ được giải ngân với thời hạn tối đa 06 tháng. Mục đích cấp tín dụng: đáp ứng nhu cầu về bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây dựng. Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng. Lãi suất cho vay: Đối với các khoản vay theo hình thức cho vay ngắn hạn => lãi suất thả nổi. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 30.265.546.883 đồng.

[2] Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0117/1838/N-KD/01 ngày 24 tháng 8 năm 2018 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp.HCM. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 08/08/2019. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 12 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định theo thỏa thuận giữa các bên tại thời điểm giải ngân vốn cho vay phù hợp với quy định từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp bảo đảm quy định tại Hợp đồng cấp tín dụng. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.478.666.464 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	5.982.075.311	4.069.497.441	37.155.262.752
Tăng trong năm	-	-	-	1.152.354.173	1.951.959.094	3.104.313.267
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.951.959.094	1.951.959.094
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.152.354.173	-	1.152.354.173
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.415.461.000	3.415.461.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	3.415.461.000	3.415.461.000
Số dư tại 31/12/2018	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	7.134.429.484	2.605.995.535	36.844.115.019
Số dư tại 01/01/2019	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	7.134.429.484	2.605.995.535	36.844.115.019
Tăng trong năm	-	-	-	-	565.106.322	565.106.322
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	565.106.322	565.106.322
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.699.961.000	1.699.961.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	1.349.961.000	1.349.961.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	350.000.000	350.000.000
Số dư tại 31/12/2019	27.000.000.000	104.470.000	(780.000)	7.134.429.484	1.471.140.857	35.709.260.341

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo nghị quyết 106/NQ CIC 5-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Đại hội Đồng cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	13.770.000.000	13.770.000.000
Vốn của cổ đông khác	13.230.000.000	13.230.000.000
Tổng	27.000.000.000	27.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.349.961.000	3.415.461.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.699.922	2.699.922
Cổ phiếu phổ thông	2.699.922	2.699.922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.134.429.484	7.134.429.484
Tổng	7.134.429.484	7.134.429.484

5.18 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	102.416.684.800	206.209.513.991
Doanh thu sản xuất đất đèn	7.666.021.897	5.511.768.558
Doanh thu bán đá	20.070.710.584	24.394.522.429
Doanh thu cho thuê mặt bằng	7.089.206.700	4.011.265.216
Tổng	137.242.623.981	240.127.070.194

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	trình bày lại VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	96.465.775.201	191.033.538.829
Giá vốn sản xuất đất nền	7.244.855.027	5.411.431.664
Giá vốn kinh doanh đá	18.009.425.595	20.762.165.804
Giá vốn cho thuê dịch vụ	3.068.267.320	2.565.497.377
Tổng	124.788.323.143	219.772.633.674

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	572.215.589	301.033.203
Chênh lệch tỷ giá	447.011	-
Tổng	572.662.600	301.033.203

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.669.136.753	4.952.262.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.699	-
Tổng	3.669.148.452	4.952.262.112

5.22 Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bằng tiền khác	315.036.053	105.886.982
Tổng	315.036.053	105.886.982

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.373.559.175	10.229.550.859
Chi phí đồ dùng văn phòng	15.097.743	49.170.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	212.226.820	212.226.820
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.761.895.579	2.651.277.899
Chi phí khác	559.672.840	924.975.329
Tổng	7.927.452.157	14.072.200.980

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.24 Lợi nhuận khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	31.818.182	135.636.364
Lãi chậm thanh toán	268.187.050	196.332.065
Thanh lý sắt thép phế liệu	215.104.023	370.092.727
Hoàn nhập chi phí trích trước	80.000.000	268.606.384
Các khoản khác	12.201.501	75.545.637
Tổng	607.310.756	1.046.213.177
Chi phí khác		
Giảm khối lượng theo quyết toán công trình	323.195.209	-
Phạt vi phạm thuế	54.049.484	-
Các khoản khác	566.441.762	52.373.455
Tổng	943.686.455	52.373.455
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	- 336.375.699	993.839.722

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 trình bày lại VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	778.951.077	2.518.959.371
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>290.272.698</i>	<i>316.042.010</i>
<i>Thù lao của HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>236.223.214</i>	<i>170.600.000</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>54.049.484</i>	<i>145.442.010</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2. Thu nhập chịu thuế	1.069.223.775	2.835.001.381
3. Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	213.844.755	567.000.276
Thuế TNDN hiện hành	213.844.755	567.000.276

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	565.106.322	1.951.959.094
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	(350.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	565.106.322	1.601.959.094
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.699.922	2.699.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	209	593

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 106/NQ CIC 5-ĐHCĐ ngày 25/04/2019. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 giảm từ 709 VND xuống 593 VND.

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	Lương, thưởng và thù lao	987.883.793	1.574.297.357

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Công ty trình bày lại số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 do điều chỉnh số liệu theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 29 tháng năm 2019 của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V. Chi tiết điều chỉnh số liệu như sau:

Bảng Cân đối kế toán

TÀI SẢN	MS	31/12/2018	31/12/2018	Chênh lệch
		(Trước điều chỉnh)	(Sau điều chỉnh)	
		VND	VND	VND
Hàng tồn kho	141	54.338.853.478	54.458.564.047	119.710.569
Tổng tài sản thay đổi	270			119.710.569
NGUỒN VỐN	MS	31/12/2018	31/12/2018	Chênh lệch
		(Trước điều chỉnh)	(Sau điều chỉnh)	
		VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.217.697.620	4.299.086.755	81.389.135
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.567.674.101	2.605.995.535	38.321.434
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a	654.036.441	654.036.441	-
- LNST chưa phân phối kì này	421b	1.913.637.660	1.951.959.094	38.321.434
Tổng nguồn vốn thay đổi	440			119.710.569

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Điều chỉnh hồi tố (Tiếp theo)**Báo cáo Kết quả kinh doanh**

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018		Chênh lệch VND
		(Trước điều chỉnh)	(Sau điều chỉnh)	
		VND	VND	
Giá vốn hàng bán	11	219.820.535.467	219.772.633.674	(47.901.793)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	20.306.534.727	20.354.436.520	47.901.793
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.477.217.856	1.525.119.649	47.901.793
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.471.057.578	2.518.959.371	47.901.793
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	557.419.918	567.000.277	9.580.359
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	1.913.637.660	1.951.959.094	38.321.434

6.3 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Xây dựng, sản xuất công nghiệp và lĩnh vực khác.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*Đơn vị tính: VND*

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	5.754.475.324	1.755.268.635	-	7.509.743.959
Các khoản phải thu	36.849.110.677	2.419.570.340	-	39.268.681.017
Hàng tồn kho	45.914.488.198	7.422.458.168	-	53.336.946.366
Tài sản chung	-	-	-	25.539.418.457
Tổng tài sản	-	-	-	125.654.789.799
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	29.439.627.229	1.347.758.315	-	30.787.385.544
Phải trả tiền vay	33.744.213.347	-	-	33.744.213.347
Nợ phải trả chung	-	-	-	25.413.930.567
Tổng nợ phải trả	-	-	-	89.945.529.458

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	102.416.684.800	27.736.732.481	7.089.206.700	137.242.623.981
Kết quả bộ phận	5.950.909.599	2.482.451.859	4.020.939.380	12.454.300.838
Thu nhập tài chính	-	-	-	572.662.600
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	(336.375.699)
Chi phí tài chính	-	-	-	3.669.148.452
CPBH & QLDN	-	-	-	8.242.488.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	213.844.755
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	565.106.322

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	1.452.721.153	7.337.735.091	-	8.790.456.244
Các khoản phải thu	59.730.460.979	2.901.951.973	-	62.632.412.952
Hàng tồn kho	48.558.306.104	5.900.257.943	-	54.458.564.047
Tài sản chung		-	-	29.473.521.401
Tổng tài sản	-	-	-	155.354.954.644
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	35.477.244.659	2.558.257.054	-	38.035.501.713
Phải trả tiền vay	44.825.082.660		-	44.825.082.660
Nợ phải trả chung	-	-	-	35.650.255.252
Tổng nợ phải trả	-	-	-	118.510.839.625

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Xây dựng	Sản xuất công nghiệp	Khác	Tổng
Tổng doanh thu	206.557.850.355	29.906.290.987	4.011.265.216	240.475.406.558
Kết quả bộ phận	15.175.975.162	3.732.693.519	1.445.767.839	20.354.436.520
Thu nhập tài chính	-	-	-	301.033.203
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	993.839.722
Chi phí tài chính				4.952.262.112
CPBH & QLDN				14.178.087.962
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	567.000.277
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.951.959.094

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.212.754.407	2.470.422.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.541.734.202	44.058.860.062
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.732.639.080	12.737.000.000
Tổng	44.487.127.689	59.266.282.211
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.744.213.347	44.825.082.660
Phải trả người bán và phải trả khác	32.650.558.685	38.320.238.477
Chi phí phải trả	261.574.787	1.532.463.226
Tổng	66.656.346.819	84.677.784.363

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	32.650.558.685	-	32.650.558.685
Chi phí phải trả	261.574.787	-	261.574.787
Các khoản vay	33.744.213.347	-	33.744.213.347
Tổng	66.656.346.819	-	66.656.346.819

Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	38.320.238.477	-	38.320.238.477
Chi phí phải trả	1.532.463.226	-	1.532.463.226
Các khoản vay	44.825.082.660	-	44.825.082.660
Tổng	84.677.784.363	-	84.677.784.363

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.232.393.487	-	13.232.393.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	28.541.734.202	-	28.541.734.202
Đầu tư tài chính khác	2.713.000.000	-	2.713.000.000
Tổng	44.487.127.689	-	44.487.127.689

Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.470.422.149	-	2.470.422.149
Phải thu khách hàng và phải thu khác	44.058.860.062	-	44.058.860.062
Đầu tư tài chính khác	12.737.000.000	-	12.737.000.000
Tổng	59.266.282.211	-	59.266.282.211

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 5

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.4 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán và được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm toán Nhà Nước ngày 29 tháng 6 năm 2019 của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành V như đã trình bày tại Thuyết minh 6.2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Dương Hoài Nam

Nguyễn Hồng Hải

Nguyễn Văn Khương